

Số: 15 /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội**

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 8586/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2018 của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Trồng trọt, Chăn nuôi, Tổ chức cán bộ; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC<sub>(Quynh)</sub>.

**GIÁM ĐỐC**



**Chu Phú Mỹ**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**  
của: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	Dự toán đã giao	Tình hình thực hiện DT 2018	Tỷ lệ thực hiện so với DT đầu năm
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>24.592.000.000</b>	<b>24.592.000.000</b>	<b>21.008.000.000</b>	<b>85,43</b>
1.1	Lệ phí	440.000.000	440.000.000	24.000.000	
a	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	40.000.000	40.000.000		
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>		
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ, cấp phép...	400.000.000	400.000.000	24.000.000	
	<i>Chi cục Thú y</i>	<i>400.000.000</i>	<i>400.000.000</i>	<i>24.000.000</i>	
1.2	Phí	24.152.000.000	24.152.000.000	20.984.000.000	
a	Phí bình tuyến cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	20.000.000	20.000.000		
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>		
b	Phí kiểm soát giết mổ	12.000.000.000	12.000.000.000	12.094.000.000	
	<i>Chi cục Thú y</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.094.000.000</i>	
c	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp	250.000.000	250.000.000	75.000.000	
	<i>Chi cục Thú y</i>	<i>250.000.000</i>	<i>250.000.000</i>	<i>75.000.000</i>	
d	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	500.000.000	500.000.000	125.000.000	
	<i>Chi cục Thú y</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	<i>125.000.000</i>	
e	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	10.640.000.000	10.640.000.000	8.131.000.000	
	<i>Chi cục Thú y</i>	<i>10.640.000.000</i>	<i>10.640.000.000</i>	<i>8.131.000.000</i>	
f	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	8.000.000	8.000.000		
	<i>Chi cục Bảo vệ thực vật</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	Dự toán đã giao	Tình hình thực hiện DT 2018	Tỷ lệ thực hiện so với DT đầu năm
	Phí thẩm định cơ sở xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định HS đăng ký hợp quy về thuốc bảo vệ thực vật	312.000.000	312.000.000	85.000.000	
	Phí tiếp nhận, hợp chuẩn, hợp quy thuốc BVTV			83.000.000	
	Phí xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV			7.000.000	
	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm			8.000.000	
	<i>Chi cục Bảo vệ thực vật</i>	312.000.000	312.000.000	183.000.000	
h	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	90.000.000	90.000.000	76.000.000	
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	90.000.000	90.000.000	76.000.000	
i	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	250.000.000	250.000.000	240.000.000	
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	250.000.000	250.000.000	240.000.000	
k	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	80.000.000	80.000.000	60.000.000	
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	80.000.000	80.000.000	60.000.000	
l	Phí thẩm định cơ sở xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	2.000.000	2.000.000		
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	2.000.000	2.000.000		
2	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>21.629.000.000</b>	<b>21.629.000.000</b>	<b>4.755.860.000</b>	<b>21,99</b>
2.1	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>21.629.000.000</b>	<b>21.629.000.000</b>	<b>4.755.860.000</b>	<b>21,99</b>
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.629.000.000	21.629.000.000	4.755.860.000	21,99
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 theo quy định</i>	1.300.000.000	1.300.000.000		
a1	Chi cục Thú y	21.051.000.000	21.051.000.000	17.850.000.000	84,79
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 theo quy định</i>	1.300.000.000	1.300.000.000		
a2	Chi cục Bảo vệ thực vật	240.000.000	240.000.000	76.000.000	31,67
a3	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	338.000.000	338.000.000	98.000.000	28,99

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	Dự toán đã giao	Tình hình thực hiện DT 2018	Tỷ lệ thực hiện so với DT đầu năm
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>2.963.000.000</b>	<b>2.963.000.000</b>	<b>2.254.000.000</b>	<b>76,07</b>
3.1	Lệ phí	440.000.000	440.000.000	24.000.000	
a	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	40.000.000	40.000.000		
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ, cấp phép...	400.000.000	400.000.000	24.000.000	
3.2	Phi	2.523.000.000	2.523.000.000	2.230.000.000	
a	Phi bình tuyên cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	20.000.000	20.000.000		
b	Phi kiểm soát giết mổ	1.200.000.000	1.200.000.000	1.209.000.000	
c	Phi kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp	25.000.000	25.000.000	15.000.000	
d	Phi thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	12.000.000	
e	Phi Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	1.064.000.000	1.064.000.000	813.000.000	
f	Phi thẩm định trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật	2.000.000	2.000.000		
g	Phi thẩm định cơ sở xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định HS đăng ký hợp quy về thuốc bảo vệ thực vật	78.000.000	78.000.000	46.000.000	
	Phi tiếp nhận, hợp chuẩn, hợp quy thuốc BVTV			51.000.000	
	Phi xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV			6.000.000	
	Phi thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm			3.000.000	
h	Phi thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	18.000.000	18.000.000	15.000.000	
i	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	50.000.000	50.000.000	48.000.000	
k	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	16.000.000	16.000.000	12.000.000	

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**  
**của: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội**

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
<b>II</b>	Dự toán chi ngân sách nhà nước	<b>2.033.658.261.154</b>	<b>2.028.737.359.154</b>	<b>4.920.902.000</b>	<b>1.854.020.931.413</b>	<b>91,39</b>	<b>91,17</b>
<b>1</b>	Chi quản lý hành chính	<b>210.230.373.955</b>	<b>210.230.373.955</b>		<b>190.198.859.863</b>	<b>90,47</b>	<b>90,47</b>
<b>a</b>	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	<b>159.431.224.955</b>	<b>159.431.224.955</b>		<b>151.424.957.198</b>	<b>94,98</b>	<b>94,98</b>
<b>a1</b>	<b>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (93 biên chế)</b>	<b>13.911.904.554</b>	<b>13.911.904.554</b>		<b>12.581.830.706</b>	<b>90,44</b>	<b>90,44</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	8.164.000.000	8.164.000.000		7.557.966.489		
	Kinh phí thực hiện CCTL	72.636.000	72.636.000		72.636.000		
	Chi khác ngoài lương	5.675.268.554	5.675.268.554		4.951.228.217		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	501.000.000	501.000.000				
<b>a2</b>	<b>Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (25 biên chế)</b>	<b>3.605.730.000</b>	<b>3.605.730.000</b>		<b>3.600.579.117</b>	<b>99,86</b>	<b>99,86</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.226.000.000	2.226.000.000		2.226.000.000		
	Kinh phí thực hiện CCTL	79.730.000	79.730.000		79.730.000		
	Chi khác ngoài lương	1.300.000.000	1.300.000.000		1.294.849.117		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	130.000.000	130.000.000				
<b>a3</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y (339 biên chế)</b>	<b>41.126.706.841</b>	<b>41.126.706.841</b>		<b>39.317.333.944</b>	<b>95,60</b>	<b>95,60</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	23.141.000.000	23.141.000.000		23.141.000.000		
	Kinh phí thực hiện CCTL	81.249.100	81.249.100				
	Chi khác ngoài lương	17.904.457.741	17.904.457.741		16.176.333.944		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.685.000.000	1.685.000.000				
<b>a4</b>	<b>Chi cục Đê điều và PCLB (291 biên chế)</b>	<b>34.100.000.000</b>	<b>34.100.000.000</b>		<b>33.100.000.000</b>	<b>97,07</b>	<b>97,07</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	18.523.000.000	18.523.000.000		18.523.000.000		
	Chi khác ngoài lương	15.577.000.000	15.577.000.000		14.577.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.460.000.000	1.460.000.000				
<b>a5</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (165 biên chế)</b>	<b>21.030.976.032</b>	<b>21.030.976.032</b>		<b>18.397.053.181</b>	<b>87,48</b>	<b>87,48</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	11.491.000.000	11.491.000.000		10.588.558.181		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
	Chi khác ngoài lương	9.539.976.032	9.539.976.032		7.808.495.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	831.000.000	831.000.000				
<b>a6</b>	<b>Chi cục Thủy sản (36 biên chế)</b>	<b>4.593.692.082</b>	<b>4.593.692.082</b>		<b>4.309.692.082</b>	<b>93,82</b>	<b>93,82</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXXH, BHYT, BHTN...)	2.610.000.000	2.610.000.000		2.541.692.082		
	Chi khác ngoài lương	1.983.692.082	1.983.692.082		1.768.000.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	187.000.000	187.000.000				
<b>a7</b>	<b>Chi cục Thủy lợi (24 biên chế)</b>	<b>3.101.100.000</b>	<b>3.101.100.000</b>		<b>3.071.100.000</b>	<b>99,03</b>	<b>99,03</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXXH, BHYT, BHTN...)	1.825.000.000	1.825.000.000		1.825.000.000		
	Chi khác ngoài lương	1.276.100.000	1.276.100.000		1.246.100.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	120.000.000	120.000.000				
<b>a8</b>	<b>Chi cục Phát triển nông thôn (43 biên chế)</b>	<b>5.757.209.446</b>	<b>5.757.209.446</b>		<b>5.369.332.168</b>	<b>93,26</b>	<b>93,26</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXXH, BHYT, BHTN...)	3.433.000.000	3.433.000.000		3.265.701.000		
	Kinh phí thực hiện CCTL	15.214.000	15.214.000		15.214.000		
	Chi khác ngoài lương	2.308.995.446	2.308.995.446		2.088.417.168		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	218.000.000	218.000.000		-		
<b>a9</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm (201 biên chế)</b>	<b>28.675.995.000</b>	<b>28.675.995.000</b>		<b>28.175.995.000</b>	<b>98,26</b>	<b>98,26</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXXH, BHYT, BHTN...)	17.662.000.000	17.662.000.000		17.662.000.000		
	Kinh phí thực hiện CCTL	320.431.000	320.431.000		320.431.000		
	Chi khác ngoài lương	10.693.564.000	10.693.564.000		10.193.564.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	1.020.000.000	1.020.000.000				
<b>a10</b>	<b>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (32 biên chế)</b>	<b>3.527.911.000</b>	<b>3.527.911.000</b>		<b>3.502.041.000</b>	<b>99,27</b>	<b>99,27</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXXH, BHYT, BHTN...)	1.814.000.000	1.814.000.000		1.814.000.000		
	Kinh phí thực hiện CCTL	49.911.000	49.911.000		49.911.000		
	Chi khác ngoài lương	1.664.000.000	1.664.000.000		1.638.130.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	166.000.000	166.000.000				
<b>b</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>50.799.149.000</b>	<b>50.799.149.000</b>		<b>38.773.902.665</b>	<b>76,33</b>	<b>76,33</b>
<b>b1</b>	<b>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>13.646.000.000</b>	<b>13.646.000.000</b>		<b>5.162.160.743</b>	<b>37,83</b>	<b>37,83</b>
<b>*</b>	<b>Chi nghiệp vụ</b>	<b>11.354.000.000</b>	<b>11.354.000.000</b>		<b>3.407.344.743</b>		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
	Đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp giám sát chất lượng an toàn thực phẩm trong sản xuất một số cây trồng đặc sản trên địa bàn thành phố Hà Nội						
	Kinh phí phòng chống lụt bão, Ban chỉ huy chống lụt bão	1.570.000.000	1.570.000.000		879.042.043		
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	630.000.000	630.000.000		181.236.000		
	Kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội	916.000.000	916.000.000		109.800.000		
	Bảo tồn, phát triển một số giống bưởi đỏ trên địa bàn huyện Mê Linh thành phố Hà Nội	958.000.000	958.000.000		283.924.700		
	Bình tuyển cây đầu dòng, quản lý giống cây trồng	788.000.000	788.000.000				
	Kinh phí đổi ứng thực hiện dự án "Tăng cường độ tin cậy trong sản xuất cây trồng an toàn" năm 2018	610.000.000	610.000.000		76.025.000		
	Xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm Nhân chín muộn trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018						
	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp phục vụ xác định chuyển cơ cấu cây trồng						
	Kế hoạch thử nghiệm giống cỏ ALFALFA phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng làm thức ăn chăn nuôi góp phần giảm nhập khẩu nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm						
	Khảo sát thực trạng canh tác nông nghiệp và đề xuất chương trình tổng thể nông nghiệp tăng trưởng xanh thành phố Hà Nội đến năm 2020	1.700.000.000	1.700.000.000		513.510.000		
	Điều tra và lập danh mục nguồn gen cây được liệu có giá trị kinh tế phục vụ công tác phát triển tài nguyên được liệu thành phố Hà Nội	660.000.000	660.000.000		5.231.000		
	Khảo sát, đánh giá hiện trạng quản lý môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế chế biến gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018	660.000.000	660.000.000		603.640.000		
	Kinh phí xây dựng chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030						
	Hoạt động an toàn thực phẩm khối nông nghiệp	1.140.000.000	1.140.000.000		60.538.000		
	Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp thành phố Hà Nội	462.000.000	462.000.000		442.870.000		
	Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.060.000.000	1.060.000.000		73.528.000		
	Tuyển truyền phổ biến giáo dục pháp luật	200.000.000	200.000.000		178.000.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.296.000.000	1.296.000.000		954.816.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	996.000.000	996.000.000		800.000.000		
b2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.875.000.000	4.875.000.000		4.808.177.600	98,63	98,63
*	Chi nghiệp vụ	4.730.000.000	4.730.000.000		4.663.177.600		
	Thanh, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón	400.000.000	400.000.000		400.000.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018	255.000.000	255.000.000		225.300.000		
	May trang phục thanh tra	95.000.000	95.000.000		95.000.000		
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2018.	260.000.000	260.000.000		260.000.000		
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động sản xuất, buôn bán, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực: thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản trên	1.270.000.000	1.270.000.000		1.269.270.000		
	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động giết mổ; vận chuyển, kinh doanh, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm động vật; sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, trang trại gây nuôi động vật hoang dã; hành nghề thú y trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 201	250.000.000	250.000.000		250.000.000		
	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động kinh doanh, thu gom, vận chuyển thủy sản, nuôi trồng thủy sản, nuôi thủy sản bằng lồng bè; hoạt động kinh doanh cá cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018.	350.000.000	350.000.000		350.000.000		
	Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành quy định về chuyên môn - kỹ thuật đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động SXKD sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000		999.200.000		
	Thanh tra, kiểm tra đối với bến bãi tập kết, kinh doanh, trung chuyển vật liệu xây dựng ở khu vực bãi sông và khai thác cát trong mùa mưa bão trên địa bàn các quận, huyện: Tây Hồ, Hoàng Mai, Long Biên, Gia Lâm, Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa.	321.000.000	321.000.000		310.500.000		
	Thanh tra đối với các dự án do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý trên địa bàn Thành phố Hà Nội.	400.000.000	400.000.000		398.907.600		
	Kiểm tra đối với công tác quản lý, sử dụng vật tư phòng chống thiên tai trên địa bàn thành phố Hà Nội	129.000.000	129.000.000		105.000.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	145.000.000	145.000.000		145.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)						
<b>b3</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</b>	<b>10.050.149.000</b>	<b>10.050.149.000</b>		<b>7.238.000.000</b>	<b>72,02</b>	<b>72,02</b>
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.470.000.000	1.470.000.000		718.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	8.580.149.000	8.580.149.000		6.520.000.000		
<b>b4</b>	<b>Chi cục Đê điều và PCLB</b>	<b>3.490.000.000</b>	<b>3.490.000.000</b>		<b>3.416.706.000</b>	<b>97,90</b>	<b>97,90</b>
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.045.000.000	1.045.000.000		1.020.971.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.445.000.000	2.445.000.000		2.395.735.000		
<b>b5</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>4.027.000.000</b>	<b>4.027.000.000</b>		<b>3.693.545.822</b>	<b>91,72</b>	<b>91,72</b>
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	586.000.000	586.000.000		508.739.400		



STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	3.441.000.000	3.441.000.000		3.184.806.422		
<b>b6</b>	<b>Chi cục Thủy sản</b>	<b>2.130.000.000</b>	<b>2.130.000.000</b>		<b>2.107.128.000</b>	<b>98,93</b>	<b>98,93</b>
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	130.000.000	130.000.000		122.840.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.000.000.000	2.000.000.000		1.984.288.000		
<b>b7</b>	<b>Chi cục Thủy lợi</b>	<b>63.000.000</b>	<b>63.000.000</b>		<b>43.000.000</b>	<b>68,25</b>	<b>68,25</b>
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	63.000.000	63.000.000		43.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)						
<b>b8</b>	<b>Chi cục Phát triển nông thôn</b>	<b>1.074.000.000</b>	<b>1.074.000.000</b>		<b>1.073.123.000</b>	<b>99,92</b>	<b>99,92</b>
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	234.000.000	234.000.000		233.123.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	840.000.000	840.000.000		840.000.000		
<b>b9</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>	<b>10.624.000.000</b>	<b>10.624.000.000</b>		<b>10.415.097.500</b>	<b>98,03</b>	<b>98,03</b>
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	4.783.000.000	4.783.000.000		4.613.383.500		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	5.841.000.000	5.841.000.000		5.801.714.000		
<b>b10</b>	<b>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>	<b>820.000.000</b>	<b>820.000.000</b>		<b>816.964.000</b>	<b>99,63</b>	<b>99,63</b>
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	820.000.000	820.000.000		816.964.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)						
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.813.555.918.199</b>	<b>1.811.835.016.199</b>	<b>1.720.902.000</b>	<b>1.658.382.451.550</b>	<b>91,53</b>	<b>91,44</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>75.342.187.549</b>	<b>75.342.187.549</b>		<b>71.576.453.654</b>	<b>95,00</b>	<b>95,00</b>
<b>a1</b>	<b>Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới (25 biên chế)</b>	<b>2.501.000.000</b>	<b>2.501.000.000</b>		<b>2.242.000.000</b>	<b>89,64</b>	<b>89,64</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>2.501.000.000</b>	<b>2.501.000.000</b>		<b>2.242.000.000</b>		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.119.000.000	1.119.000.000		1.119.000.000		
	Chi khác ngoài lương	1.382.000.000	1.382.000.000		1.123.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	125.000.000	125.000.000				
<b>a2</b>	<b>Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy (83 biên chế)</b>	<b>8.765.680.294</b>	<b>8.765.680.294</b>		<b>8.465.680.294</b>	<b>96,58</b>	<b>96,58</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>8.765.680.294</b>	<b>8.765.680.294</b>		<b>8.465.680.294</b>		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	4.320.000.000	4.320.000.000		4.320.000.000		
	Chi khác ngoài lương	4.445.680.294	4.445.680.294		4.145.680.294		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	421.000.000	421.000.000				
<b>a3</b>	<b>Trung tâm Phát triển cây trồng (36 biên chế)</b>	<b>3.901.007.000</b>	<b>3.901.007.000</b>		<b>3.901.007.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>3.901.007.000</b>	<b>3.901.007.000</b>		<b>3.901.007.000</b>		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.053.000.000	2.053.000.000		2.053.000.000		
	Kinh phí thực hiện CCTL	28.007.000	28.007.000		28.007.000		
	Chi khác ngoài lương	1.820.000.000	1.820.000.000		1.820.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	182.000.000	182.000.000				
<b>a4</b>	<b>Trung tâm giống Thủy sản (41 biên chế)</b>	<b>4.142.430.000</b>	<b>4.142.430.000</b>		<b>4.017.147.000</b>	<b>96,98</b>	<b>96,98</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>4.142.430.000</b>	<b>4.142.430.000</b>		<b>4.017.147.000</b>		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.026.000.000	2.026.000.000		2.026.000.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	Số với DT sau điều chỉnh
	Kinh phí thực hiện CCTL	36.430.000	36.430.000		33.402.598		
	Chi khác ngoài lương	2.080.000.000	2.080.000.000		1.957.744.402		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	208.000.000	208.000.000				
<b>a5</b>	<b>Trung tâm Phát triển chăn nuôi (66 biên chế)</b>	<b>7.706.726.564</b>	<b>7.706.726.564</b>		<b>7.211.265.804</b>	<b>93,57</b>	<b>93,57</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>7.706.726.564</b>	<b>7.706.726.564</b>		<b>7.211.265.804</b>		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.586.209.245	3.586.209.245		3.428.748.485		
	Chi khác ngoài lương	4.120.517.319	4.120.517.319		3.782.517.319		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	338.000.000	338.000.000				
<b>a6</b>	<b>Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng (80 biên chế)</b>	<b>7.534.000.000</b>	<b>7.534.000.000</b>		<b>6.609.305.382</b>	<b>87,73</b>	<b>87,73</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>7.534.000.000</b>	<b>7.534.000.000</b>		<b>6.609.305.382</b>		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.946.000.000	3.946.000.000		3.191.411.382		
	Chi khác ngoài lương	3.588.000.000	3.588.000.000		3.417.894.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	359.000.000	359.000.000				
<b>a7</b>	<b>Trung tâm Khuyến nông (229 biên chế)</b>	<b>25.773.470.345</b>	<b>25.773.470.345</b>		<b>24.712.061.028</b>	<b>95,88</b>	<b>95,88</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>25.773.470.345</b>	<b>25.773.470.345</b>		<b>24.712.061.028</b>		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	13.215.000.000	13.215.000.000		13.215.000.000		
	Kinh phí thực hiện CCTL	173.146.258	173.146.258		173.146.258		
	Chi khác ngoài lương	12.385.324.087	12.385.324.087		11.323.914.770		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	1.155.000.000	1.155.000.000				
<b>a8</b>	<b>Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT (35 biên chế)</b>	<b>3.888.170.000</b>	<b>3.888.170.000</b>		<b>3.833.170.000</b>	<b>98,59</b>	<b>98,59</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>3.888.170.000</b>	<b>3.888.170.000</b>		<b>3.833.170.000</b>		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.090.000.000	2.090.000.000		2.090.000.000		
	Kinh phí thực hiện CCTL	30.170.000	30.170.000		30.170.000		
	Chi khác ngoài lương	1.768.000.000	1.768.000.000		1.713.000.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	177.000.000	177.000.000				
<b>a9</b>	<b>Ban quản lý dịch vụ thủy lợi (19 biên chế)</b>	<b>2.259.592.000</b>	<b>2.259.592.000</b>		<b>2.212.463.800</b>	<b>97,91</b>	<b>97,91</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>2.259.592.000</b>	<b>2.259.592.000</b>		<b>2.212.463.800</b>		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.209.000.000	1.209.000.000		1.209.000.000		
	Chi khác ngoài lương	1.050.592.000	1.050.592.000		1.003.463.800		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	99.000.000	99.000.000				
<b>a10</b>	<b>Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã (24 biên chế)</b>	<b>2.620.425.000</b>	<b>2.620.425.000</b>		<b>2.602.667.000</b>	<b>99,32</b>	<b>99,32</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>2.620.425.000</b>	<b>2.620.425.000</b>		<b>2.602.667.000</b>		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.254.000.000	1.254.000.000		1.254.000.000		
	Kinh phí thực hiện CCTL	21.240.000	21.240.000		21.240.000		
	Chi khác ngoài lương	1.345.185.000	1.345.185.000		1.327.427.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	125.000.000	125.000.000				
<b>a11</b>	<b>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp (59 biên chế)</b>	<b>6.249.686.346</b>	<b>6.249.686.346</b>		<b>5.769.686.346</b>	<b>92,32</b>	<b>92,32</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>6.249.686.346</b>	<b>6.249.686.346</b>		<b>5.769.686.346</b>		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.916.000.000	2.916.000.000		2.916.000.000		
	Kinh phí thực hiện CCTL	30.270.000	30.270.000				
	Chi khác ngoài lương	3.303.416.346	3.303.416.346		2.853.686.346		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	296.000.000	296.000.000				
<b>b</b>	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.738.213.730.650	1.736.492.828.650	1.720.902.000	1.586.805.997.896	91,38	91,29
<b>b1</b>	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	21.217.000.000	21.217.000.000		12.425.352.250	58,56	58,56
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	21.217.000.000	21.217.000.000		12.425.352.250		
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	21.217.000.000	21.217.000.000				
-	Hỗ trợ chi phí thụ tinh nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống lợn cao sản trên địa bàn Thành phố (thực hiện Nghị quyết 25).	17.000.000.000	17.000.000.000		8.475.686.250		
	Đánh giá thực trạng chất lượng và giải pháp sử dụng bền vững đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố	4.217.000.000	4.217.000.000		3.949.666.000		
*	<i>Chi khảo sát, quy hoạch (theo danh mục đính kèm)</i>						
<b>b2</b>	<i>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</i>	152.786.985.000	152.786.985.000		115.803.000.000	75,79	75,79
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	152.786.985.000	152.786.985.000		115.803.000.000		
-	<i>Chi nghiệp vụ</i>	152.786.985.000	152.786.985.000				
-	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	35.700.000.000	35.700.000.000		29.342.000.000		
-	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	31.240.000.000	31.240.000.000		11.405.000.000		
-	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn Thành phố	603.850.000	603.850.000				
-	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi, bãi rác	4.500.000.000	4.500.000.000		4.484.000.000		
-	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại đàn chó, mèo vùng khó khăn	3.400.000.000	3.400.000.000		3.396.000.000		
-	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc	30.440.000.000	30.440.000.000		30.166.000.000		
-	Kinh phí kiểm tra, đối chiếu cung ứng tinh lợn miễn phí trên địa bàn Thành phố	250.000.000	250.000.000		135.000.000		
-	Kinh phí kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chăn nuôi, giống vật nuôi	650.000.000	650.000.000		188.000.000		
-	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên thú y các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	25.406.135.000	25.406.135.000		20.935.000.000		
-	Phụ cấp lương cho nhân viên thú y thôn bản (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	11.575.000.000	11.575.000.000		9.437.000.000		
-	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	1.832.000.000	1.832.000.000		1.509.000.000		
-	Kinh phí vận hành lò tiêu hủy sản phẩm động vật	182.000.000	182.000.000				
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho 577 nhân viên thú y tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	7.008.000.000	7.008.000.000		4.806.000.000		
<b>b3</b>	<i>Chi cục Đê điều và PCLB</i>	72.841.946.000	72.833.946.000	8.000.000	70.078.273.497	96,22	96,21
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	72.841.946.000	72.833.946.000	8.000.000	70.078.273.497		
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	56.959.000.000	56.951.000.000	8.000.000	55.050.638.597		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
-	Chi phí phục vụ công tác phòng chống lụt bão (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; VPP; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCD; vật tư, chi khác...)	6.000.000.000	6.000.000.000		5.732.176.607		
-	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về đề điều và phòng chống lụt bão tại các xã ven đê (Kinh phí mở các hội nghị tuyên truyền, in ấn tài liệu, kê các khẩu hiệu trên các điểm canh đê, viết tin bài, xây dựng các phòng sự,...)	200.000.000	200.000.000	8.000.000	199.880.000		
-	Kinh phí phối hợp trong công tác tổ chức cưỡng chế giải tỏa các hành vi vi phạm pháp luật về đề điều.	300.000.000	300.000.000		286.751.000		
-	Kinh phí chính lý tài liệu giấy trước năm 2016	1.000.000.000	1.000.000.000		996.691.250		
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch triển khai đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	4.119.000.000	4.111.000.000	8.000.000	3.518.983.100		
-	Kinh phí quản lý, duy tu công trình đề điều và kinh phí phục vụ công tác đặt hàng	45.340.000.000	45.340.000.000		44.316.156.640		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	15.882.946.000	15.882.946.000		15.027.634.900		
*	<i>Chi khảo sát, quy hoạch (theo danh mục đính kèm)</i>						
<b>b4</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>54.727.155.000</b>	<b>54.727.155.000</b>		<b>51.582.817.277</b>		<b>94,25</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>54.727.155.000</b>	<b>54.727.155.000</b>		<b>51.582.817.277</b>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	54.727.155.000	54.727.155.000		51.582.817.277		
-	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên bảo vệ thực vật các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	18.734.155.000	18.734.155.000		18.281.961.348		
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động của nhân viên bảo vệ thực vật tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	4.884.000.000	4.884.000.000		3.819.430.281		
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật	2.723.000.000	2.723.000.000		2.106.603.032		
-	Thuế kho chứa thuốc bảo vệ thực vật thu giữ, thuế nhà trạm Mê Linh	216.000.000	216.000.000		216.000.000		
-	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	350.000.000	350.000.000		225.754.825		
-	Kinh phí phòng trừ dịch hại (dịch chuột)	4.000.000.000	4.000.000.000		3.787.808.300		
-	Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây lúa, cây màu	1.000.000.000	1.000.000.000		830.444.021		
-	Kinh phí phòng chống bệnh lùn sọc đen phương Nam hại lúa năm 2018	650.000.000	650.000.000		546.576.000		
-	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000		1.780.300.276		
-	Phòng trừ sinh vật hại rừng	170.000.000	170.000.000		127.971.800		
-	Duy trì, phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000		19.859.967.394		
<b>b5</b>	<b>Chi cục Thủy sản</b>	<b>11.642.000.000</b>	<b>11.642.000.000</b>		<b>11.324.072.660</b>		<b>97,27</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>11.642.000.000</b>	<b>11.642.000.000</b>		<b>11.324.072.660</b>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	11.642.000.000	11.642.000.000		11.324.072.660		
-	Kinh phí hoạt động của Chốt kiểm dịch động vật thủy sản liên ngành tại chợ cá Yên Sở, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	740.000.000	740.000.000		639.539.100		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
-	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	500.000.000	500.000.000		500.000.000		
-	Bảo vệ tài nguyên lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000		
-	Hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quản lý các cơ sở sản xuất thủy sản ban đầu nhỏ lẻ theo Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT	450.000.000	450.000.000		450.000.000		
-	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	300.000.000	300.000.000		300.000.000		
-	Tuyên truyền, hướng dẫn về nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn Viet Gap đến cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	300.000.000	300.000.000		300.000.000		
-	Kiểm soát chất lượng thủy sản và cảnh báo môi trường, bệnh thủy sản	800.000.000	800.000.000		789.702.560		
-	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000		
-	Kinh phí chính lý tài liệu giấy trước năm 2016						
-	Kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản và sản phẩm thủy sản trên địa bàn Hà Nội	500.000.000	500.000.000		452.300.000		
-	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	500.000.000	500.000.000		500.000.000		
-	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản cho thú y viên cơ sở	567.000.000	567.000.000		567.000.000		
-	Nâng cao năng lực hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các hợp tác xã thủy sản	300.000.000	300.000.000		300.000.000		
-	Quản lý, phát triển cá cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội	350.000.000	350.000.000		301.450.000		
-	Đánh giá chất lượng môi trường nước, hiện trạng lưu trữ lượng thủy sản hồ Đồng Mô và đề xuất giải pháp giám sát, quản lý môi trường và đa dạng sinh học hồ Đồng Mô, Hà Nội	785.000.000	785.000.000		783.741.000		
-	Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	550.000.000	550.000.000		550.000.000		
-	Kinh phí thực hiện về vệ sinh an toàn thực phẩm	2.200.000.000	2.200.000.000		2.090.340.000		
<i>h6</i>	<i>Chi cục Thủy lợi</i>	<i>20.490.000.000</i>	<i>20.490.000.000</i>		<i>14.514.000.000</i>	<i>70,83</i>	<i>70,83</i>
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>20.490.000.000</i>	<i>20.490.000.000</i>		<i>14.514.000.000</i>		
-	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>8.790.000.000</i>	<i>8.790.000.000</i>		<i>7.514.000.000</i>		
-	Kinh phí phục vụ công tác chống úng, hạn	770.000.000	770.000.000		500.000.000		
-	Kinh phí thông tin, tuyên truyền về công tác chống úng, hạn, công tác đôn đốc xử lý vi phạm Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi	250.000.000	250.000.000		200.000.000		
-	Lập phương án phòng chống lũ lụt cho hạ du hồ Suối hai huyện Ba Vì và hồ Văn Sơn, huyện Chương Mỹ	2.820.000.000	2.820.000.000		2.814.000.000		
-	Tích hợp công nghệ thông tin IoT, khai phá dữ liệu hiện đại và mô phỏng đa cá thể vào việc giám sát, điều hành tối ưu cho hệ thống thủy nông áp dụng lưu vực sông Nhuệ, thành phố Hà Nội						

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
-	Xây dựng quy trình vận hành 08 hồ chứa nước: Đình Thử; Phú Lợi; Đồng Chùa; Hồ Bưởi; Yên Hồng; Vai Xô; Đồng Xô huyện Ba Vì	2.550.000.000	2.550.000.000		2.100.000.000		
-	Kiểm định an toàn đập 07 hồ: Đồng Đàm; Đình Thử; Tây Ninh; Cầu Bò; Đàm Đổng; Bưởi; Cảnh Sẻ huyện Ba vì	2.400.000.000	2.400.000.000		1.900.000.000		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	11.700.000.000	11.700.000.000		7.000.000.000		
<b>b7</b>	<b>Chi các Phát triển nông thôn</b>	<b>8.820.000.000</b>	<b>8.796.000.000</b>	<b>24.000.000</b>	<b>5.860.441.300</b>	<b>66,63</b>	<b>66,44</b>
*	<i>Chi nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<b>8.820.000.000</b>	<b>8.796.000.000</b>	<b>24.000.000</b>	<b>5.860.441.300</b>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<b>8.820.000.000</b>	<b>8.796.000.000</b>	<b>24.000.000</b>	<b>5.860.441.300</b>		
-	Thực hiện các nội dung Đề án "Đổi mới, phát triển kinh tế hợp tác trong hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020" được UBND Thành phố phê duyệt (phần kỳ thực hiện năm 2018)	5.763.000.000	5.763.000.000		3.399.487.800		
-	Tập huấn chủ trương trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	500.000.000	500.000.000		483.368.000		
-	Hội nghị sơ kết phong trào thi đua "Đổi mới, phát triển các HTXNN theo Luật HTX năm 2012 góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới"	154.000.000	137.000.000	17.000.000	47.190.000		
-	Kinh phí hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	128.000.000	121.000.000	7.000.000	108.240.000		
-	Kinh phí tiếp đoàn cán bộ huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và đoàn cán bộ các tỉnh đến làm việc tại Hà Nội.	255.000.000	255.000.000		69.457.000		
-	Kinh phí tổ chức đoàn cán bộ thành phố Hà Nội làm việc tại huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và các tỉnh trong nước	320.000.000	320.000.000		192.716.000		
-	Hỗ trợ phát triển nghề trồng nấm (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)						
-	Hỗ trợ phát triển nghề chế biến nông sản thực phẩm (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)						
-	Hỗ trợ phát triển nghề chế biến lâm sản (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)						
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	200.000.000	200.000.000		119.332.500		
-	Tập huấn nâng cao năng lực các làng nghề	1.500.000.000	1.500.000.000		1.440.650.000		
<b>b8</b>	<b>Chi các Kiểm lâm</b>	<b>26.610.000.000</b>	<b>26.329.000.000</b>	<b>281.000.000</b>	<b>24.439.819.300</b>	<b>92,82</b>	<b>91,84</b>
*	<i>Chi nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<b>26.610.000.000</b>	<b>26.329.000.000</b>	<b>281.000.000</b>	<b>24.439.819.300</b>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<b>26.610.000.000</b>	<b>26.329.000.000</b>	<b>281.000.000</b>	<b>24.439.819.300</b>		
-	Thông tin cảnh báo cháy rừng	280.000.000	280.000.000		267.520.900		
-	Xây dựng giải pháp lâm sinh để cải tạo lâm phần nhằm giảm thiểu nguy cơ cháy rừng tại các vùng trọng điểm cháy	582.000.000	582.000.000		581.515.000		
-	Đánh giá khả năng phòng hộ bảo vệ môi trường và phát triển lâm sản của cây hồng (PAULOWNIA.VN) trên địa bàn thành phố	383.000.000	383.000.000		381.178.000		
-	Đánh giá và đề xuất giải pháp phát triển các mô hình kết hợp sản xuất nông nghiệp dưới tán rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội.	900.000.000	900.000.000		885.788.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
-	Tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng đối với học sinh tại các xã trọng điểm để xây ra cháy rừng trên địa bàn huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	382.000.000	349.000.000	33.000.000	347.800.000		
-	Kinh phí bơm nước vào bể phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	479.000.000	471.000.000	8.000.000	201.080.600		
-	Kinh phí may trang phục kiểm lâm	819.000.000	819.000.000		803.829.000		
-	Thuế trụ sở làm việc của hạt kiểm lâm số 3	162.000.000	121.000.000	41.000.000	120.600.000		
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016						
-	Tiền đóng góp chi phí đầu tư hạ tầng xây dựng khu tái định cư Bắc Phú Cát (phần diện tích đất hữu dụng của đơn vị đóng trong khu tái định cư Bắc Phú Cát) của Trạm kiểm lâm Hòa Lạc theo văn bản số 6377/UBND-KT ngày 26/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội	1.507.000.000	1.507.000.000		1.406.160.000		
-	Kinh phí huy động lực lượng ngăn chặn phá rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (Các Thông tư liên tịch số: 61/2007/TTLT-BNN-BTC; 20/2013/TTLT-BNN-BTC)	2.000.000.000	2.000.000.000		1.041.738.700		
-	Điều tra, đánh giá thực trạng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đã được giao, cho thuê làm cơ sở đề xuất giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn Thành phố Hà Nội	1.988.000.000	1.936.000.000	52.000.000	1.935.192.000		
-	Kinh phí hỗ trợ trực phòng cháy rừng ngoài giờ năm 2018	2.000.000.000	2.000.000.000		1.945.295.500		
-	Điều tra, đánh giá hiệu quả của các mô hình quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng để đề xuất xây dựng mô hình bảo vệ rừng và PCCC rừng phù hợp cho Thành phố Hà Nội	651.000.000	644.000.000	7.000.000	633.980.000		
-	Xây dựng mô hình công nghệ địa thông tin để giám sát, cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000		1.984.502.000		
-	Tuyên truyền pháp luật về quản lý, kinh doanh chế biến lâm sản	400.000.000	400.000.000		400.000.000		
-	Điều tra, đánh giá hiện trạng kinh doanh, sản xuất, quản lý các cơ sở kinh doanh chế biến gỗ, sản xuất giống cây lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội để xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý trực tuyến đáp ứng yêu cầu quản lý, giám sát của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	2.055.000.000	2.055.000.000		2.054.451.000		
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên sinh vật rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.025.000.000	2.013.000.000	12.000.000	1.986.558.000		
-	Hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng nguy cấp, quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.811.000.000	1.781.000.000	30.000.000	1.774.120.000		
-	Đánh giá đa dạng sinh học nhằm quản lý, bảo vệ, bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.781.000.000	2.683.000.000	98.000.000	2.639.740.000		
-	Thuê lao động trực chòi canh lửa rừng	2.200.000.000	2.200.000.000		2.178.577.400		
-	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	1.205.000.000	1.205.000.000		870.193.200		
-	Hỗ trợ cán bộ làm công tác chuyên môn công nghệ thông tin (thực hiện sau khi HĐND Thành phố quyết nghị)						
<b>69</b>	<b>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>	<b>18.079.000.000</b>	<b>18.079.000.000</b>		<b>17.550.914.925</b>	<b>97,08</b>	<b>97,08</b>

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	18.079.000.000	18.079.000.000		17.550.914.925		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	18.079.000.000	18.079.000.000		17.550.914.925		
-	Kinh phí thanh, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.000.000.000	2.000.000.000		1.710.084.280		
-	Tập huấn nghiệp vụ quản lý, kiến thức chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	2.000.000.000	2.000.000.000		1.974.812.500		
-	Công tác giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.997.000.000	2.997.000.000		2.987.364.960		
-	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp phát triển nông thôn Hà Nội	1.116.000.000	1.116.000.000		1.036.292.112		
-	Quản lý chế biến nông, lâm, thủy sản và muối	2.553.000.000	2.553.000.000		2.547.214.950		
-	Quản lý thương mại - Kết nối tiêu thụ nông lâm thủy sản	3.150.000.000	3.150.000.000		3.081.388.153		
-	Kinh phí chính lý tài liệu giấy trước năm 2016	837.000.000	837.000.000		818.582.000		
-	Thông tin, truyền thông về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.426.000.000	3.426.000.000		3.395.175.970		
<b>b10</b>	<b><i>Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới</i></b>	<b>21.205.000.000</b>	<b>21.205.000.000</b>		<b>18.093.732.927</b>	<b>85,33</b>	<b>85,33</b>
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	21.205.000.000	21.205.000.000		18.093.732.927		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	21.180.000.000	21.180.000.000		18.070.232.927		
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân	5.000.000.000	5.000.000.000		2.640.798.543		
-	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới	8.730.000.000	8.730.000.000		8.681.269.484		
-	Kinh phí truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	6.000.000.000	6.000.000.000		5.983.051.000		
-	Xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới điển hình tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	480.000.000	480.000.000		269.387.000		
-	Xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới điển hình tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Vòng Xuyên, huyện Phúc Thọ	480.000.000	480.000.000		244.069.000		
-	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh						
-	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Vòng Xuyên, huyện Phúc Thọ						
-	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh						
-	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Vòng Xuyên, huyện Phúc Thọ						
-	Xây dựng Đề án "Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm" giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến 2030 của thành phố Hà Nội	490.000.000	490.000.000		251.657.900		
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	25.000.000	25.000.000		23.500.000		
<b>b11</b>	<b><i>Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy</i></b>	<b>10.020.070.000</b>	<b>10.004.070.000</b>	<b>16.000.000</b>	<b>9.831.036.000</b>	<b>98,27</b>	<b>98,11</b>
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	10.020.070.000	10.004.070.000	16.000.000	9.831.036.000		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	7.152.000.000	7.136.000.000	16.000.000	7.032.901.000		



STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
-	Chi vận hành hệ thống 4 công trình (Đập Đá, Vân Cốc, Cẩm Đình, Hiệp Thuận)	5.890.000.000	5.890.000.000		5.826.514.570		
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đá qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	427.000.000	427.000.000		400.439.500		
-	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyên lư của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu mối phân lư sông Đá)	500.000.000	484.000.000	16.000.000	484.000.000		
-	Kinh phí xử lý giờ đầu sự cố mạch đùn, sủi hạ lưu cống Cẩm Đình	240.000.000	240.000.000		226.946.930		
-	Kinh phí vận chuyển đưa tàu hút bùn từ sông Đá về bảo quản trong kho Đập Đá	95.000.000	95.000.000		95.000.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	574.000.000	574.000.000		558.158.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.294.070.000	2.294.070.000		2.239.977.000		
<b>b12</b>	<b>Trung tâm Phát triển cây trồng</b>	<b>21.267.000.000</b>	<b>21.267.000.000</b>		<b>18.278.000.000</b>		<b>85,95</b>
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.267.000.000	21.267.000.000		18.278.000.000		
*	Chi nghiệp vụ	15.959.000.000	15.959.000.000		15.212.000.000		
-	Khảo nghiệm các loại giống cây trồng	11.692.000.000	11.692.000.000		11.060.000.000		
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch hồ trợ sản xuất lúa japonica hàng hóa chất lượng theo hướng xuất khẩu	1.000.000.000	1.000.000.000		959.000.000		
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch trồng bưởi đỏ Tân Lạc	1.000.000.000	1.000.000.000		945.000.000		
-	Hỗ trợ sản xuất giống cây màu (đậu tương)	950.000.000	950.000.000		931.000.000		
-	Dự phòng giống						
-	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung theo Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND	1.317.000.000	1.317.000.000		1.317.000.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	661.000.000	661.000.000		661.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	4.647.000.000	4.647.000.000		2.405.000.000		
<b>b13</b>	<b>Trung tâm giống Thủy sản</b>	<b>7.885.014.000</b>	<b>7.884.014.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>7.701.689.765</b>		<b>97,69</b>
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.885.014.000	7.884.014.000	1.000.000	7.701.689.765		
*	Chi nghiệp vụ	5.207.000.000	5.206.000.000	1.000.000	5.079.124.765		
-	Lưu giữ đàn cá giống ông bà	350.000.000	350.000.000		345.666.340		
-	Tập huấn nuôi trồng thủy sản an toàn VSTP; tập huấn kỹ thuật cho người sản xuất thủy sản là đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung	775.000.000	774.000.000	1.000.000	745.984.000		
-	Mô hình nuôi ba ba thương phẩm ứng dụng phương pháp chọn lọc giới tính đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	652.000.000	652.000.000		640.832.020		
-	Mô hình nuôi cá trắm cỏ theo hướng hữu cơ	700.000.000	700.000.000		683.332.110		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
-	Mô hình nuôi cá chép theo hướng hữu cơ	698.000.000	698.000.000		685.583.610		
-	Mô hình nuôi cá cho ăn bổ sung giun quế	695.000.000	695.000.000		672.306.189		
-	Mô hình nuôi cá rô phi trong lồng	613.000.000	613.000.000		588.448.273		
-	Mô hình nuôi tôm càng xanh toàn đức an toàn vệ sinh thực phẩm	724.000.000	724.000.000		716.972.223		
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	198.000.000	198.000.000		190.603.000		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.480.014.000	2.480.014.000		2.431.962.000		
<b>b14</b>	<b>Trung tâm Phát triển chăn nuôi</b>	<b>32.414.980.000</b>	<b>32.373.980.000</b>	<b>41.000.000</b>	<b>29.585.943.999</b>	<b>91,39</b>	<b>91,27</b>
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>32.414.980.000</i>	<i>32.373.980.000</i>	<i>41.000.000</i>	<i>29.585.943.999</i>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>30.115.000.000</i>	<i>30.074.000.000</i>	<i>41.000.000</i>	<i>27.345.651.999</i>		
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch bảo tồn giống lợn bản địa nuôi trên địa bàn Thành phố	75.000.000	75.000.000		39.892.308		
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trên địa bàn Thành phố	40.000.000	40.000.000		40.000.000		
-	Chi hoạt động Trạm phát triển chăn nuôi trên địa bàn thành phố	96.000.000	96.000.000		90.840.000		
-	Tập huấn, tham quan học tập kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm	1.205.000.000	1.205.000.000		1.069.286.154		
-	Hỗ trợ toàn bộ chi phí thí nghiệm nhân tạo gồm: liệu tinh, nì tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống trên địa bàn Thành phố khi phối giống bằng tinh bò sữa, bò thịt chất lượng cao	24.918.000.000	24.918.000.000		22.677.609.300		
-	Mô hình bò thịt vỗ béo	229.000.000	188.000.000	41.000.000	174.230.000		
-	Xây dựng thí điểm hệ thống quản lý chất lượng giống gia súc, gia cầm	584.000.000	584.000.000		577.693.272		
-	Tổ chức sản xuất chăn nuôi gia súc, gia cầm theo vùng xã trọng điểm và chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư	979.000.000	979.000.000		871.058.565		
-	Phát triển tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi theo hướng tổ chức liên kết chuỗi	1.426.000.000	1.426.000.000		1.289.950.700		
-	Mô hình chăn nuôi dê sữa (giống Saanen) sinh sản hướng sữa	399.000.000	399.000.000		351.091.700		
-	Mô hình sử dụng giun quế nuôi gà thả vườn	164.000.000	164.000.000		164.000.000		
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>275.000.000</i>	<i>275.000.000</i>		<i>274.088.000</i>		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>2.024.980.000</i>	<i>2.024.980.000</i>		<i>1.966.204.000</i>		
<b>b15</b>	<b>Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng</b>	<b>23.589.000.000</b>	<b>23.580.000.000</b>	<b>9.000.000</b>	<b>22.505.351.700</b>	<b>95,44</b>	<b>95,41</b>
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>23.589.000.000</i>	<i>23.580.000.000</i>	<i>9.000.000</i>	<i>22.505.351.700</i>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>14.522.000.000</i>	<i>14.513.000.000</i>	<i>9.000.000</i>	<i>13.646.710.700</i>		
-	Hạ cấp vật liệu cháy (104,5 ha)	3.341.000.000	3.341.000.000		3.189.099.000		
-	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	319.000.000	319.000.000		317.550.000		
-	Chăm sóc vườn thực vật	24.000.000	24.000.000		23.690.000		
-	Kinh phí thường trực phòng cháy chữa cháy rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng)	458.000.000	458.000.000		401.133.000		
-	Bảo vệ, chăm sóc năm 3 cho 02 ha rau sắng	44.000.000	41.000.000	3.000.000	40.758.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
-	Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn (23 thôn)	920.000.000	920.000.000		919.811.000		
-	Lập hồ sơ khoán cho rừng phòng hộ, đặc dụng theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP	280.000.000	280.000.000		280.000.000		
-	Hỗ trợ hoạt động bảo vệ rừng	5.406.000.000	5.406.000.000		5.372.561.500		
-	Chăm sóc rừng trồng năng cấp	353.000.000	353.000.000		273.320.200		
-	Chăm sóc rừng trồng mới bằng cây bản địa năm 2 (12,94 ha)	97.000.000	91.000.000	6.000.000	51.466.000		
-	Trồng rừng năng cấp làm giàu rừng bằng cây bản địa (50 ha)						
	Chi phí khai thác rừng thanh lý	890.000.000	890.000.000		506.518.000		
-	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ FSC cho rừng phòng hộ Hà Nội	2.390.000.000	2.390.000.000		2.270.804.000		
-	Xây dựng chỉ dẫn địa lý cây rau Sắng chùa Hương						
-	Chi phí bơm nước vào hệ thống bê PCCCR						
-	Mô hình trồng cây ba kích dưới tán rừng để phát triển kinh tế hộ gia đình tại huyện Sóc Sơn						
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	5.038.000.000	5.038.000.000		4.944.613.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	4.029.000.000	4.029.000.000		3.914.028.000		
<b>b16</b>	<b>Trung tâm Khuyến nông</b>	<b>46.251.722.000</b>	<b>46.191.722.000</b>	<b>60.000.000</b>	<b>42.695.768.128</b>	<b>92,43</b>	<b>92,31</b>
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	46.251.722.000	46.191.722.000	60.000.000	42.695.768.128		
	Chi nghiệp vụ	40.029.000.000	39.969.000.000	60.000.000	36.581.842.228		
-	Kinh phí khuyến nông Thành phố	-	33.793.000.000		31.349.490.228		
-	Phối hợp với các cơ quan trong ngành tuyên truyền trên đài truyền hình, báo trung ương và Hà Nội (về các nội dung liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn)	3.670.000.000	3.670.000.000		3.643.980.000		
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016						
-	Kinh phí chi quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố	1.700.000.000	1.700.000.000		1.446.055.000		
-	Xây dựng quy trình định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông	710.000.000	710.000.000		142.317.000		
-	Kinh phí thuê trụ sở Trạm Khuyến nông	156.000.000	96.000.000	60.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.013.000.000	1.013.000.000		978.310.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	5.209.722.000	5.209.722.000		5.135.615.900		
<b>b17</b>	<b>Trung tâm Nước sinh hoạt và VSM TNT</b>	<b>10.882.000.000</b>	<b>10.882.000.000</b>	<b>10.882.000.000</b>	<b>10.501.143.000</b>	<b>96,50</b>	<b>96,50</b>
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.882.000.000	10.882.000.000	10.882.000.000	10.501.143.000		
	Chi nghiệp vụ	10.742.000.000	10.742.000.000		10.373.294.000		
-	Kinh phí tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	337.000.000	337.000.000		311.804.000		
-	Truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường	1.474.000.000	1.474.000.000		1.431.221.000		
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSM TNT						



STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	284.938.235.000	284.938.235.000		271.633.386.800		
<b>b22</b>	<b>Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội</b>	<b>7.645.000.000</b>	<b>6.577.278.000</b>	<b>1.067.722.000</b>	<b>6.577.278.000</b>	<b>100,00</b>	<b>86,03</b>
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>7.645.000.000</i>	<i>6.577.278.000</i>	<i>1.067.722.000</i>	<i>6.577.278.000</i>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>						
-	Kinh phí kéo dài dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền dân bò lai Sind thành dân bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	4.160.000.000	3.498.187.500	661.812.500	3.498.187.500		
-	Kinh phí thực hiện mở rộng dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền dân bò lai Sind thành dân bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	3.485.000.000	3.079.090.500	405.909.500	3.079.090.500		
<b>b23</b>	<b>Công ty TNHH MTV Đầu tư và PTNN Hà Nội</b>	<b>5.550.000.000</b>	<b>5.544.000.000</b>	<b>6.000.000</b>	<b>5.544.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>99,89</b>
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>5.550.000.000</i>	<i>5.544.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	<i>5.544.000.000</i>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>5.550.000.000</i>	<i>5.544.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	<i>5.544.000.000</i>		
-	Kinh phí hỗ trợ giống gà Mía năm 2018	5.550.000.000	5.544.000.000	6.000.000	5.544.000.000		
<b>b24</b>	<b>Công ty TNHH MTV Thủy lợi Sông Tích</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>		
<b>b25</b>	<b>Các chương trình phát triển nông nghiệp:</b>	<b>27.806.000.000</b>	<b>27.598.820.000</b>	<b>207.180.000</b>	<b>22.329.331.050</b>	<b>80,91</b>	<b>80,30</b>
*	<b>Các Chương trình, Đề án:</b>	<b>16.531.000.000</b>	<b>16.531.000.000</b>	<b>16.531.000.000</b>	<b>15.185.568.250</b>		
-	Dự án chuỗi sản xuất, cung cấp thịt gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm cho thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020	3.280.000.000	3.280.000.000		2.604.840.561		
-	Trung tâm Phát triển chăn nuôi	3.280.000.000	3.280.000.000		2.604.840.561		
-	Đề án "Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng thành phố Hà Nội" giai đoạn 2015-2020	2.318.000.000	2.318.000.000		2.267.317.800		
-	Chi cục Kiểm lâm	2.318.000.000	2.318.000.000		2.267.317.800		
-	Đề án thực thi điểm quản lý các cửa hàng kinh doanh trái cây trên địa bàn các quận nội thành của thành phố Hà Nội	7.900.000.000	7.900.000.000		7.572.474.851		
-	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.500.000.000	3.500.000.000		3.484.962.850		
-	Thanh tra Sở	535.000.000	535.000.000		535.000.000		
-	Chi cục Bảo vệ thực vật	680.000.000	680.000.000		504.490.550		
-	Trung tâm Phát triển cây trồng	1.320.000.000	1.320.000.000		1.242.600.000		
-	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng SP nông nghiệp	1.865.000.000	1.865.000.000		1.805.421.451		
-	Kế hoạch chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020	3.033.000.000	3.033.000.000		2.740.935.038		
-	Chi cục thủy sản	3.033.000.000	3.033.000.000		2.740.935.038		
-	Trung tâm Giống Thủy sản						
*	<b>Kinh phí đối ứng dự án ODA, các chính sách khác:</b>	<b>11.275.000.000</b>	<b>11.067.820.000</b>	<b>207.180.000</b>	<b>7.143.762.800</b>		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
-	Đổi ứng dự án nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (LIFSAP)	3.200.000.000	3.200.000.000		2.219.679.800		
	<i>Ban quản lý dự án Lifsap</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>		<i>2.219.679.800</i>		
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách tại Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 05/4/2012 và Nghị quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 02/12/2015 của HĐND Thành phố (chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; chính sách khuyến khích đầu tư	4.335.000.000	4.335.000.000		1.799.891.000		
	<i>Trung tâm Phát triển chăn nuôi</i>	<i>2.835.000.000</i>	<i>2.835.000.000</i>		<i>1.211.342.000</i>		
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>		<i>588.549.000</i>		
	<i>Trung tâm Phát triển cây trồng</i>						
	<i>Trung tâm Giống thủy sản</i>						
-	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	3.000.000.000	3.000.000.000		2.842.511.000		
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>		<i>2.842.511.000</i>		
-	Chương trình hợp tác với nước ngoài	740.000.000	532.820.000	207.180.000	281.681.000		
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>740.000.000</i>	<i>532.820.000</i>	<i>207.180.000</i>	<i>281.681.000</i>		
	<i>Chi cục Thủy lợi</i>						
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>						
*	Kinh phí thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND:						
+	Dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây ăn quả 2016-2020						
	<i>Trung tâm Phát triển cây trồng</i>						
+	Dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất chè 2016-2020						
	<i>Trung tâm Phát triển cây trồng</i>						
+	Dự án phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao						
	<i>Trung tâm Phát triển chăn nuôi</i>						
+	Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao						
	<i>Trung tâm Giống thủy sản</i>						
+	Dự án phát triển sản xuất hoa công nghệ cao						
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>						
+	Kinh phí thực hiện đề án sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao						
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>						
b25	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố (Kinh phí phòng chống bệnh lùn sọc đen phương Nam hại lúa năm 2018)						
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (loại 070, khoản 08S)	6.353.000.000	6.353.000.000		5.120.651.000	80,60	80,60
3.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp & PTNT	125.000.000	125.000.000		124.650.000		
	Bồi dưỡng kiến thức phòng chống tai nạn thương tích trong sản xuất nông nghiệp năm 2018	125.000.000	125.000.000		124.650.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018	Dự toán đã giao	DT còn lại chưa giao	Số đã thực hiện đến hết năm 2018	Tỷ lệ thực hiện	
						Với DT giao	So với DT sau điều chỉnh
3.2	<b>Chi cục Kiểm lâm</b> Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ tuyên truyền trong công tác bảo vệ rừng tại góc theo Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp & PTNT Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ trình sát, điều tra xử lý vi phạm quản lý bảo vệ rừng Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ sử dụng vũ khí quân dụng và công cụ hỗ trợ Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy rừng Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ khuyến lâm theo Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp & PTNT	364.000.000 72.000.000 72.000.000 74.000.000 75.000.000 71.000.000	364.000.000 72.000.000 72.000.000 74.000.000 75.000.000 71.000.000		345.290.000 70.000.000 70.000.000 70.000.000 70.000.000 65.290.000		
3.3	<b>Chi cục Đê điều &amp; PCLB</b> Bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ kiểm soát viên đê điều Bồi dưỡng kiến thức về công tác PCCC kho vật tư phòng chống thiên tai	252.000.000 168.000.000 84.000.000	252.000.000 168.000.000 84.000.000		251.308.000 167.368.000 83.940.000		
3.4	<b>Chi cục Phát triển nông thôn</b> Bồi dưỡng cán bộ làm công tác bố trí dân cư nông thôn năm 2018 (đối với cấp huyện) theo Quyết định số 131/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/01/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT Bồi dưỡng cán bộ làm công tác bố trí dân cư nông thôn năm 2018 (đối với cấp xã, thôn) theo Quyết định số 131/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/01/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT Bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác, kinh tế hộ và kinh tế trang trại	5.612.000.000 106.000.000 5.506.000.000	5.612.000.000 106.000.000 5.506.000.000		43.950.000 4.355.453.000		
4	<b>Kinh phí tình giảm biên chế (loại 430, khoản 436)</b> Chi cục Bảo vệ Thực vật Chi cục Phát triển nông thôn	318.969.000 95.826.000 223.143.000	318.969.000 95.826.000 223.143.000		318.969.000 95.826.000 223.143.000	100,00	100,00
5	<b>Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững</b> Nhân rộng mô hình giảm nghèo	3.200.000.000 3.200.000.000	3.200.000.000 3.200.000.000		3.200.000.000 3.200.000.000		

Ghi chú:

(1) Đơn vị theo dõi và sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương do tăng lương cơ sở từ 1.210.000 đồng lên 1.300.000 đồng và theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

(2) Dự toán trên là số tạm giao. Đơn vị có trách nhiệm xây dựng (hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xây dựng) phương án tự chịu tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Trên cơ sở phương án được duyệt, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp, đề xuất đi

